

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

## CTCP Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO

Ngày 15/01/2024	<b>22,500 VNĐ</b>		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.7%	11.9%	14.1%

**DT thuần**  
Q4/23

**66.7**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▼7.80| -10.4%  
YoY: ▼9.40| -12.3%

**LN thuần**  
Q4/23

**28.1**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▼15.3| -35.2%  
YoY: ▼7.70| -21.4%

**LN sau thuế**  
Q4/23

**21.6**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▼13.1| -37.7%  
YoY: ▼6.20| -22.2%

**Tỷ lệ lãi EBIT**  
2023

**50.6%**

YoY: +/-▼ 3.5%

**ROE**  
2023

**15.7%**

YoY: +/-▼ 3.7%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	16,519 - 24,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,013
Số lượng CPLH (CP)	45,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,120
Sở hữu nước ngoài	0.2%
Beta	0.28
EPS	2,068
P/E	11.2

**DT thuần**  
2023

**234**  
tỷ VNĐ

YoY: ▼33.0| -12.5%

**LN thuần**  
2023

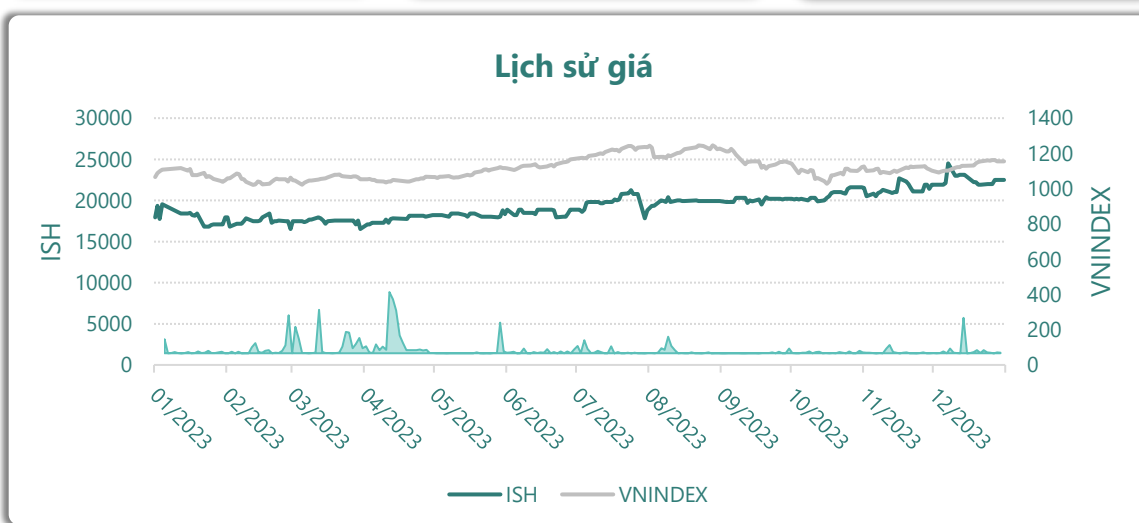
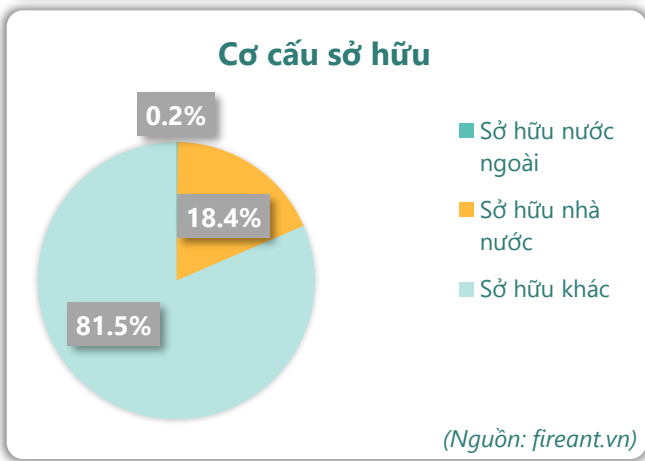
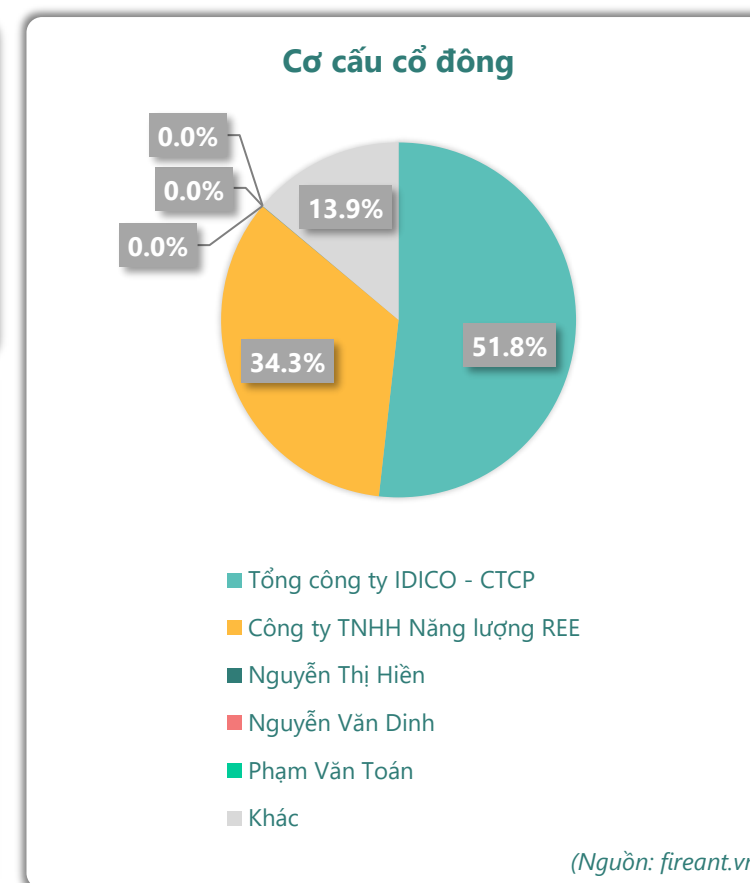
**116**  
tỷ VNĐ

YoY: ▼26.0| -18.2%

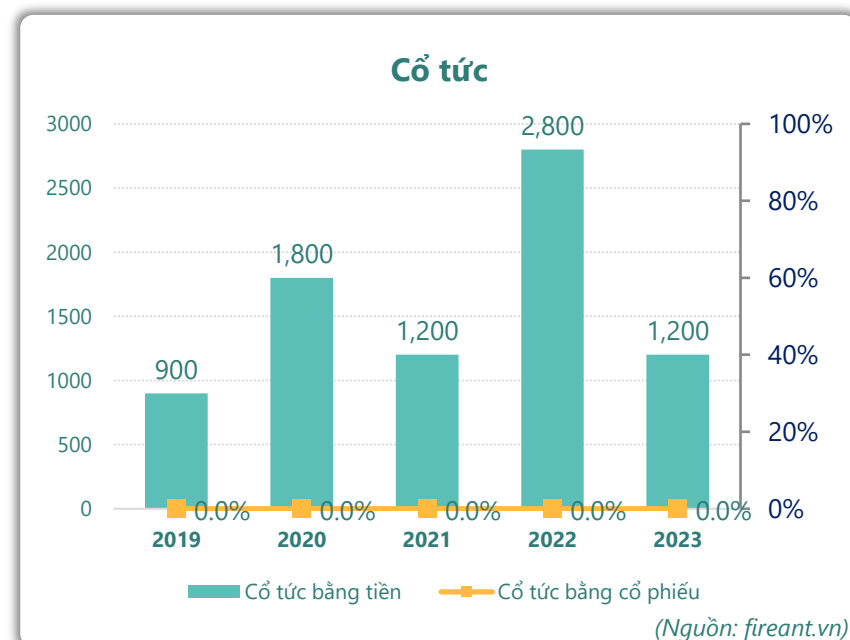
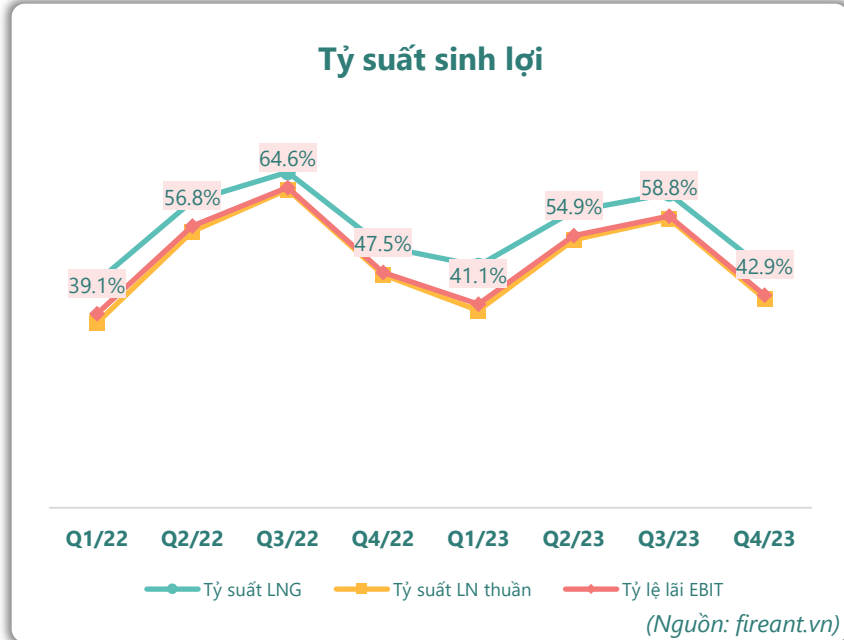
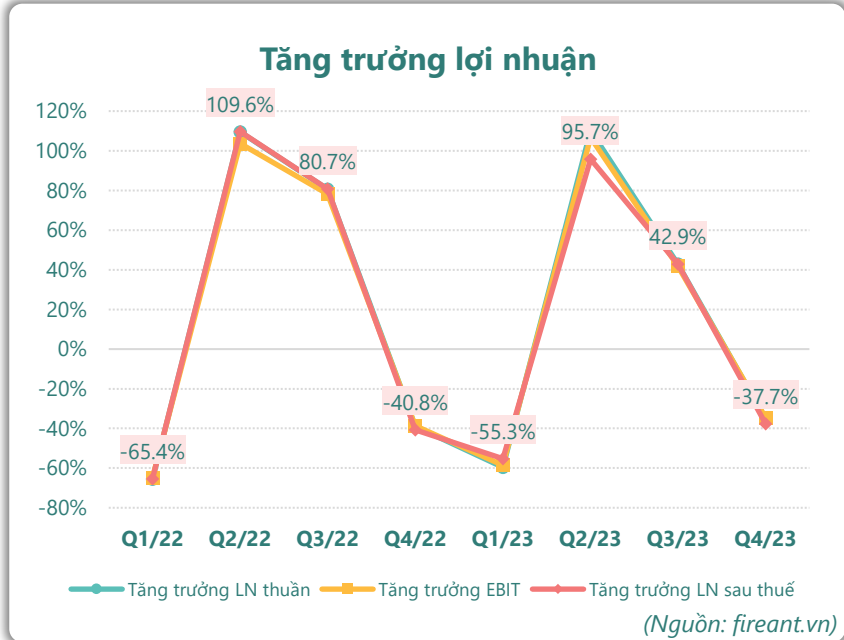
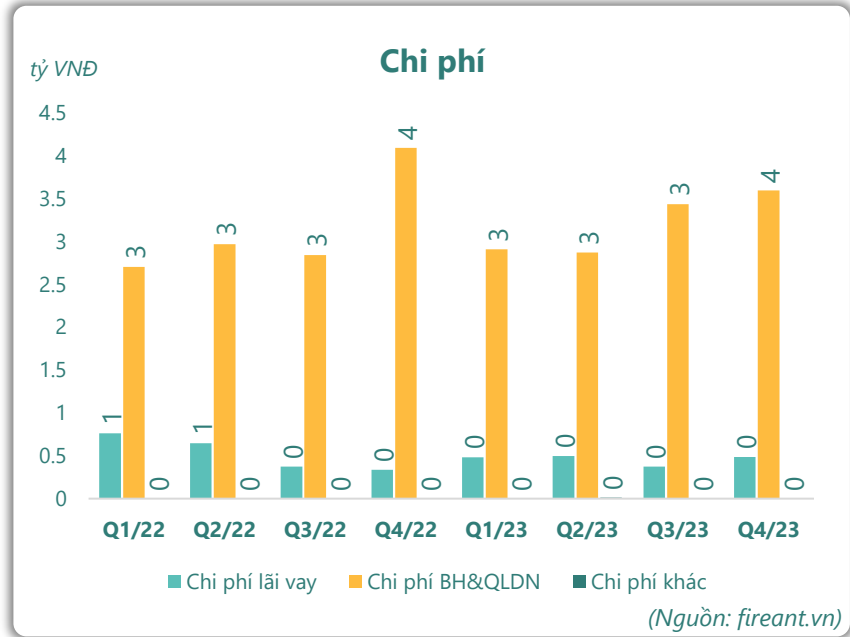
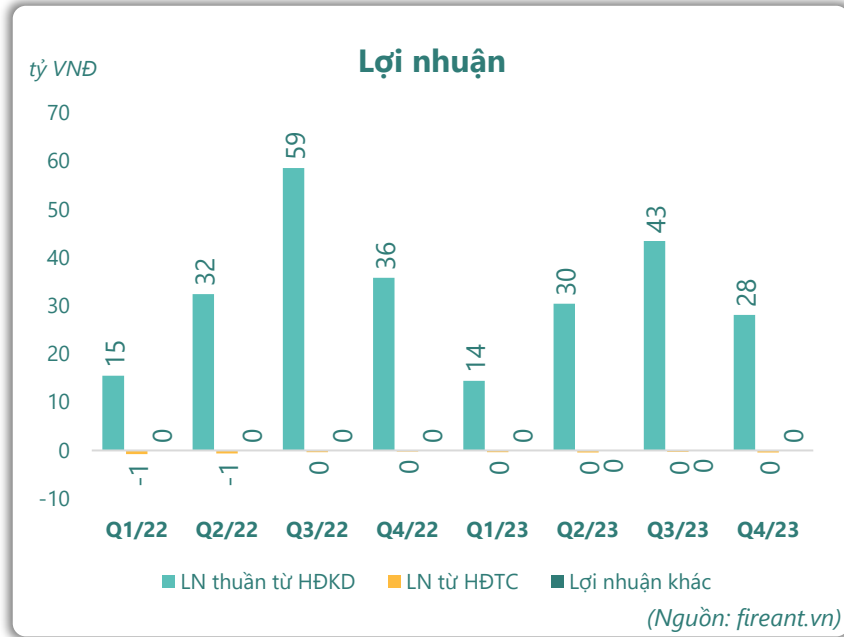
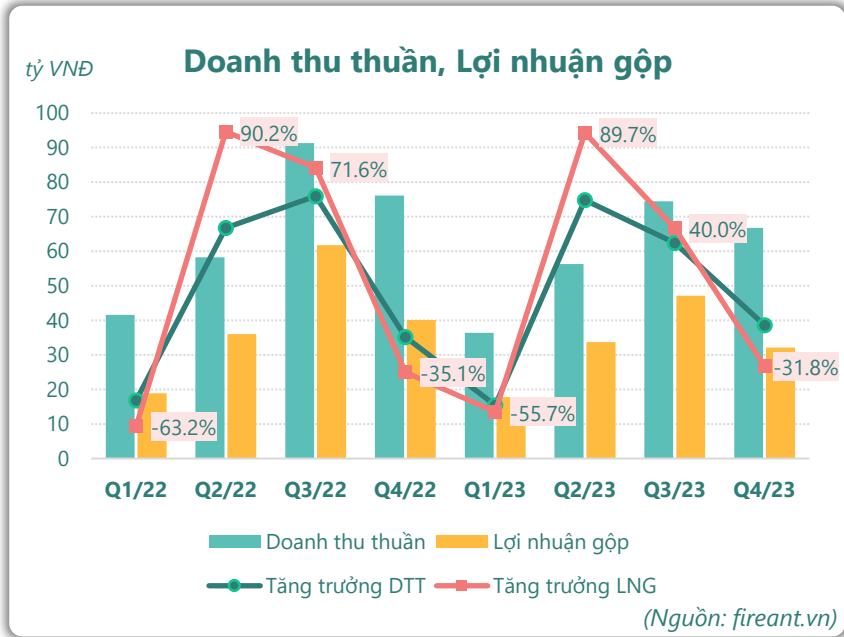
**LN sau thuế**  
2023

**93.1**  
tỷ VNĐ

YoY: ▼19.9| -17.6%



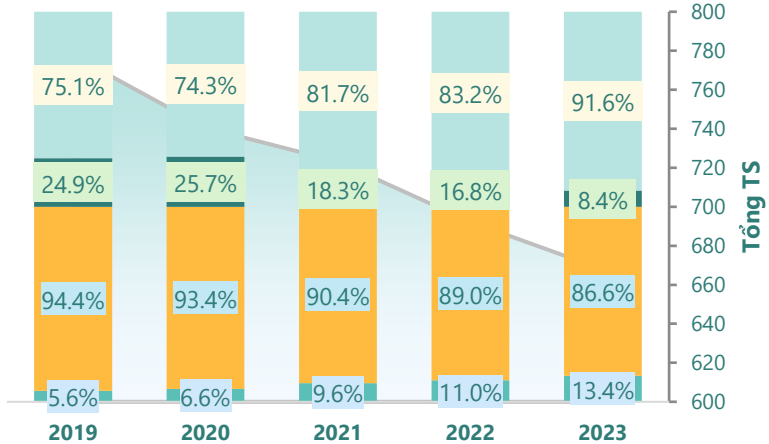
# KẾT QUẢ KINH DOANH



# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

### Cơ cấu Tổng tài sản

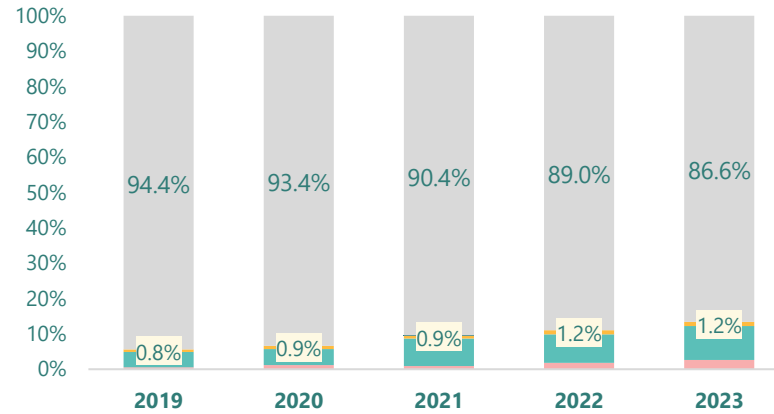
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản 
 ■ TS ngắn hạn 
 ■ TS dài hạn 
 ■ Nợ phải trả 
 ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

### Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



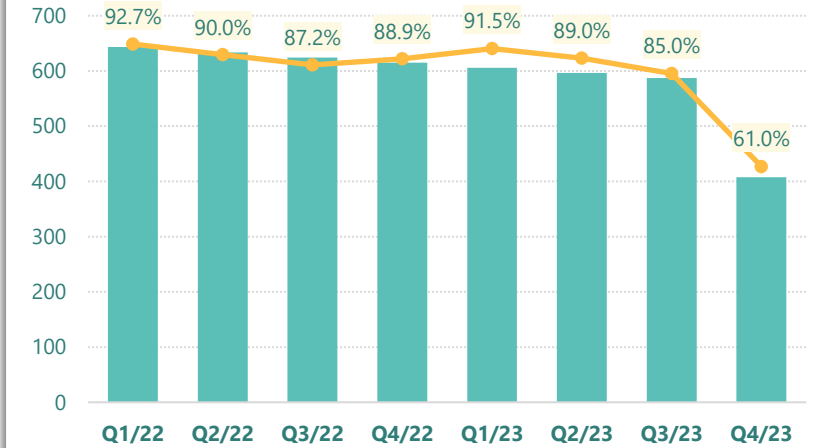
■ Tiền và tương đương tiền 
 ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn 
 ■ Phải thu ngắn hạn

■ Hàng tồn kho 
 ■ Tài sản ngắn hạn khác 
 ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản cố định

tỷ VNĐ

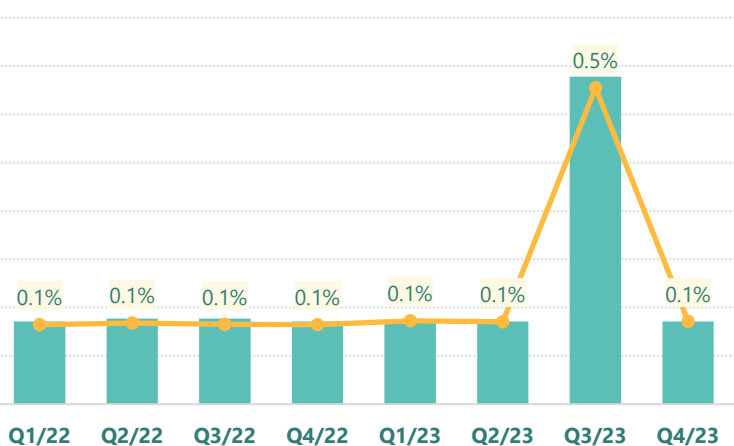


■ Tài sản cố định 
 —●— TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

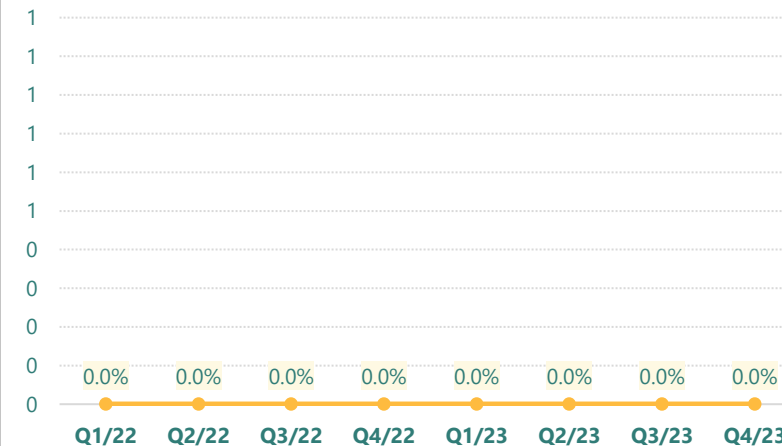


■ Tài sản dở dang 
 —●— TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

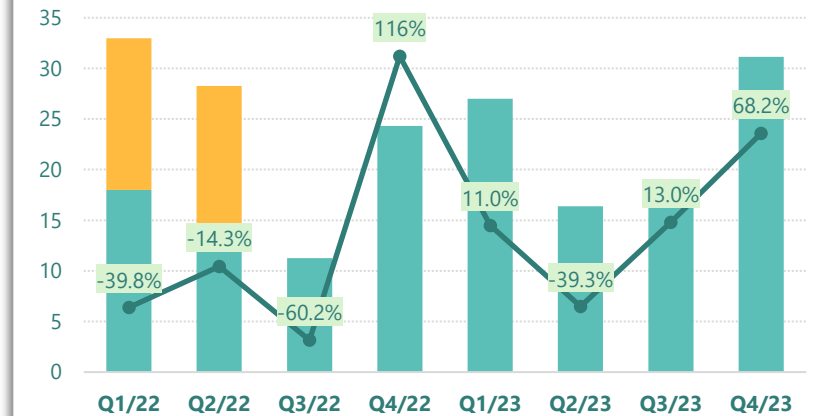


■ Đầu tư tài chính dài hạn 
 —●— ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Nợ vay

tỷ VNĐ

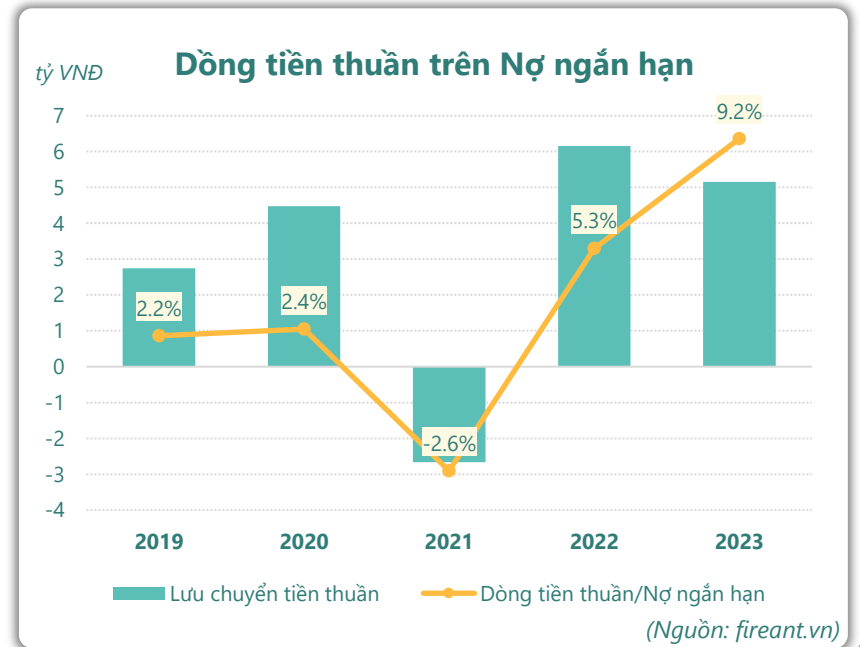
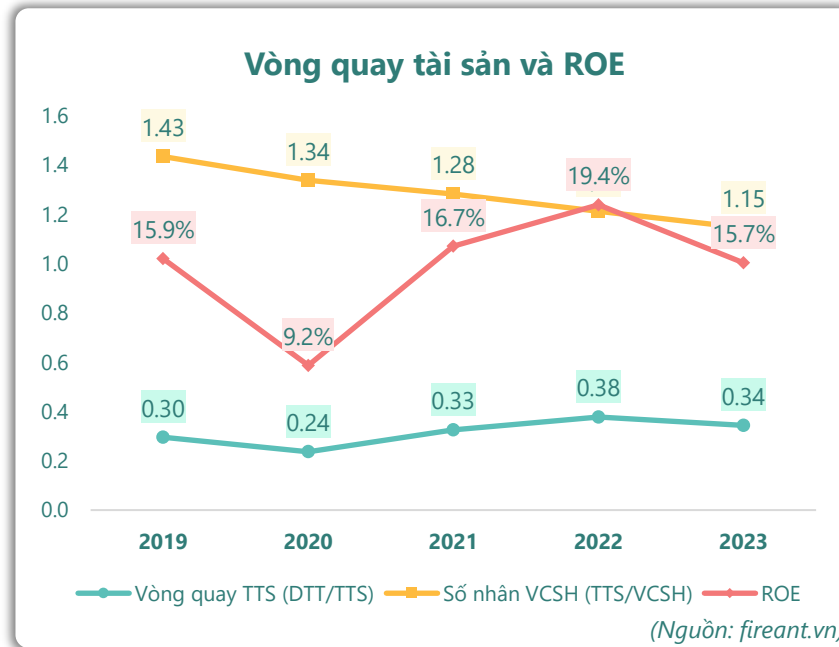
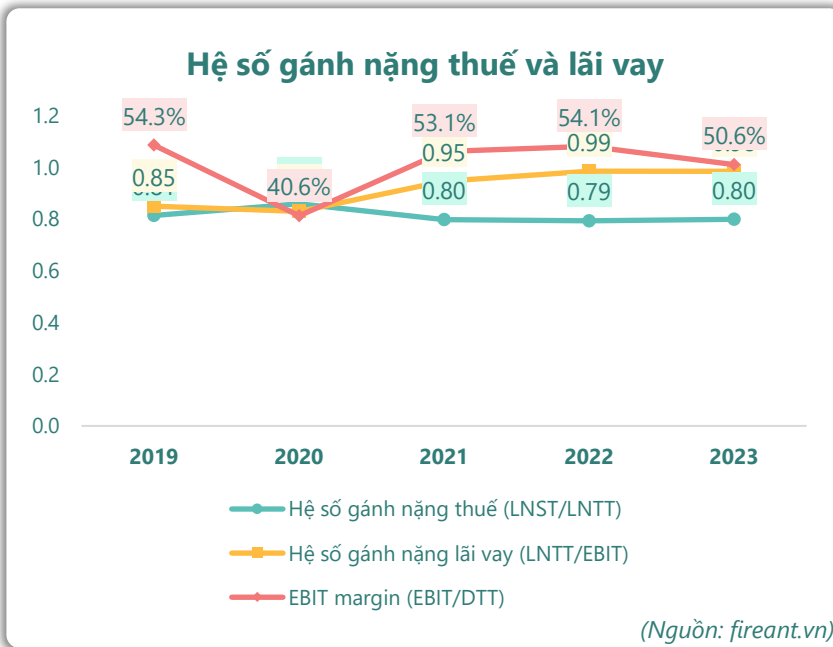
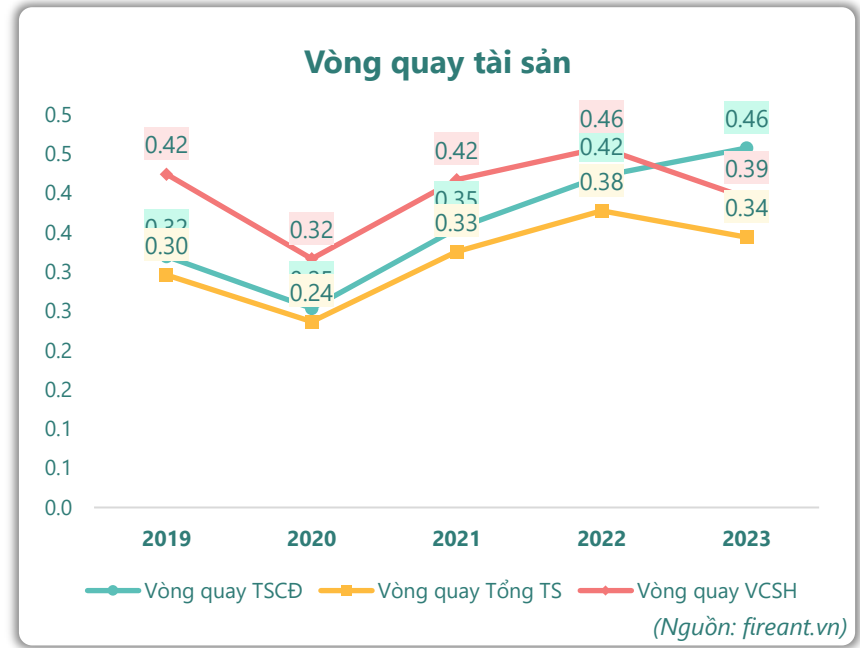
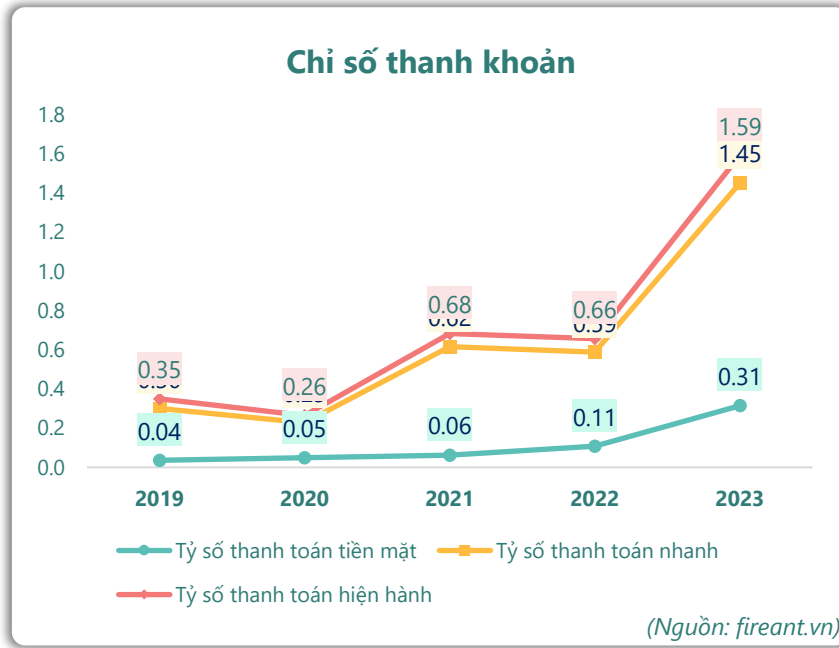
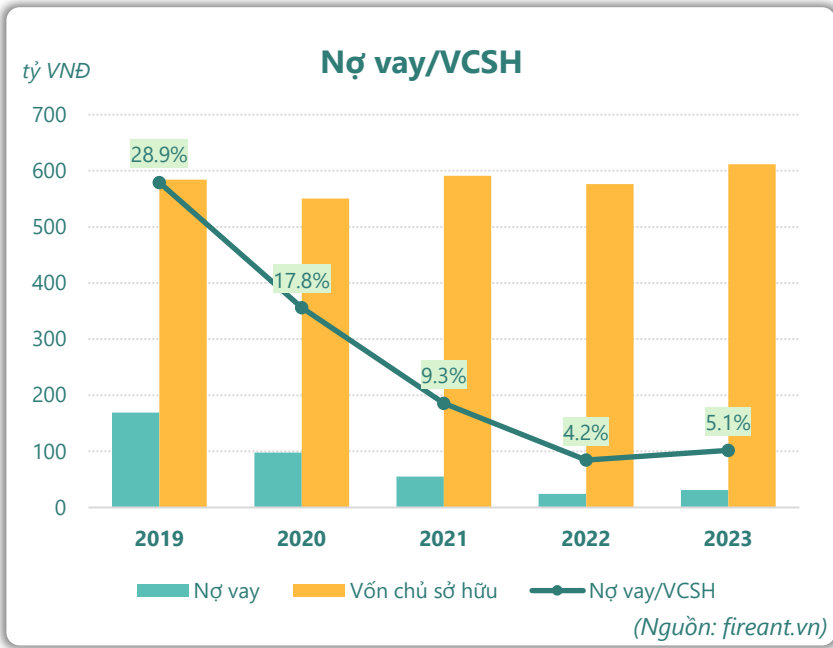


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn 
 ■ Vay và nợ thuê dài hạn

—●— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

# HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>66.7</b>	<b>76.1</b>	<b>-12.3%</b>	<b>234</b>	<b>267</b>	<b>-12.5%</b>
Giá vốn hàng bán	34.6	36.0	-4.0%	103	110	-6.6%
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>32.2</b>	<b>40.1</b>	<b>-19.8%</b>	<b>131</b>	<b>157</b>	<b>-16.6%</b>
Doanh thu HĐTC	0.06	0.12	-46.0%	0.32	0.22	43.6%
Chi phí TC	0.48	0.34	42.6%	1.84	2.12	-13.3%
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0.48</b>	<b>0.34</b>	<b>42.6%</b>	<b>1.84</b>	<b>2.12</b>	<b>-13.3%</b>
LN trong công ty LKLD	<b>0</b>	<b>0.00</b>		<b>0</b>	<b>0</b>	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	<b>3.60</b>	<b>4.09</b>	<b>-12.1%</b>	<b>12.8</b>	<b>12.6</b>	<b>1.6%</b>
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>28.1</b>	<b>35.8</b>	<b>-21.4%</b>	<b>116</b>	<b>142</b>	<b>-18.2%</b>
Lợi nhuận khác	<b>0.00</b>	<b>0.00</b>		<b>-0.01</b>	<b>0.00</b>	<b>-259795%</b>
<b>LN trước thuế</b>	<b>28.1</b>	<b>35.8</b>	<b>-21.4%</b>	<b>116</b>	<b>142</b>	<b>-18.2%</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>21.6</b>	<b>27.8</b>	<b>-22.2%</b>	<b>93.1</b>	<b>113</b>	<b>-17.6%</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>21.6</b>	<b>27.8</b>	<b>-22.2%</b>	<b>93.1</b>	<b>113</b>	<b>-17.6%</b>

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	46.0	54.6	15.4	16.5	33.7	40.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.03	0.04	0.05	0.02	0.07	0.12
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	<b>-46.1</b>	<b>-56.9</b>	<b>-16.1</b>	<b>-20.3</b>	<b>-24.0</b>	<b>-41.3</b>
Tiền đầu kỳ	14.8	14.7	12.5	11.9	8.18	17.9
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-0.12</b>	<b>-2.22</b>	<b>-0.59</b>	<b>-3.72</b>	<b>9.75</b>	<b>-0.28</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	14.7	12.5	11.9	8.18	17.9	17.6

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>668</b>	<b>692</b>	<b>-3.5%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>89.3</b>	<b>76.3</b>	<b>17.1%</b>
Tiền và tương đương tiền	17.6	12.5	41.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	63.7	55.8	14.1%
Hàng tồn kho	7.97	8.01	-0.4%
Tài sản ngắn hạn khác	0	0	
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>579</b>	<b>616</b>	<b>-6.1%</b>
Phải thu dài hạn	0	0.00	-100%
Tài sản cố định	407	615	-33.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.86	0.86	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	<b>170</b>	<b>0</b>	
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>56.1</b>	<b>116</b>	<b>-51.7%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>56.1</b>	<b>116</b>	<b>-51.7%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	31.2	24.3	28.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	0.16	0.17	-6.5%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>612</b>	<b>576</b>	<b>6.2%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>612</b>	<b>576</b>	<b>6.2%</b>
Vốn điều lệ	450	450	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

(Nguồn: fireant.vn)